TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 346/2024/HC-PT
Ngày: 18-9-2024
V/v: "Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Hợp**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** Ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 151/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 6 năm 2024 về: *"Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1730/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Hoàng Thế P, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S - Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Tổ C, khối phố Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N;

2. Ủy ban nhân dân huyện N;

Địa chỉ: K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí D - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn T - Phó trưởng phòng Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện N. Có mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: Số F H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Trường S1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Hoài P1, sinh năm 1940;

2. Bà Võ Thị L, sinh năm 1945;

3. Bà Hoàng Duyên L1, sinh năm 1970;

4. Bà Hoàng Liên L2, sinh năm 1973;

5. Ông Hoàng Hoài P2, sinh năm 1977;

6. Ông Hoàng Minh P3, sinh năm 1983;

7. Nguyễn Thị Kim P4, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ông P4 có mặt.

Người kháng cáo, kháng nghị: người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, người khởi kiện ông** Hoàng Thế P **trình bày:

Thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BH 595616 ngày 31/12/2010 với diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L là không đúng nguồn gốc sử dụng đất; không đúng hiện trạng, mục đích sử dụng từng loại đất; không đúng diện tích sử dụng đất; không đúng chủ thể sử dụng đất và không đúng trình tự thủ tục (không đủ điều kiện) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Không đúng nguồn gốc sử dụng đất: Vì nguyên thửa đất 1386, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Gỗ T, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, diện tích 25.491m^2 có nguồn gốc từ việc khai hoang của cha mẹ ông P là ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L từ sau năm 1975 đến 1979 để làm ruộng lúa nước khoảng 1.700m^2, trồng hoa màu - cây hằng năm khoảng 1.532m^2, cây lâu năm

khoảng 7.762m^2, đào ao nuôi cá khoảng 1.021m^2 và nhà trại với tổng diện tích khoảng 12.488m^2 (phần đất ở dưới thấp).

Một phần diện tích của thửa đất khoảng 13.357m^2 (phần đất trên đồi) là đất được khai hoang lại (sau khi Nông trường Đ giải thể bỏ hoang) theo chủ trương xây dựng kinh tế mới của nhà nước vào năm 1989 của gia đình cha mẹ ông P là ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L liền kề với diện tích đất khoảng 12.488m^2 nêu trên. Các nhân khẩu đăng ký kinh tế mới gồm: ông Hoàng Hoài P1, bà Hoàng Duyên L1, ông Hoàng Hoài P2 và ông Hoàng Thế P. Tại thời điểm này, gia đình cha mẹ ông P đã làm nhà ở và sản xuất trên tổng diện tích khoảng 25.845m^2 (số liệu gia đình đo đạc bao gồm toàn bộ thửa đất và ruộng lúa, chênh lệch thừa khoảng 354m^2 so với Giấy chứng nhận là 25,41m^2).

Việc gia đình cha mẹ ông P khai hoang và đăng ký đi xây dựng kinh tế mới vào năm 1989 tại thửa đất nêu trên là hoàn toàn đúng với thực tế (có xác nhận năm 2006 của ông Nguyễn Văn L3, giữ chức Trưởng phòng lao động kiêm Trưởng ban kinh tế mới huyện N vào năm 1989).

Đồng thời, theo Biên bản họp Hội đồng tư vấn xã T vào ngày 18/11/2022 và Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 06/12/2022 của UBND xã T thì nguồn gốc thửa đất do cha ông P là ông Hoàng Hoài P1 khai hoang vào năm 1989 khi xây dựng kinh tế mới.

Như vậy, đất có nguồn gốc khai hoang nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Núi Thành lập thủ tục giao đất là không đảm bảo quy định của pháp luật về đất đai (theo ông P trường hợp đất khai hoang thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục công nhận hoặc không công nhận quyền sử dụng đất, không lập thủ tục giao đất).

2. Không đúng hiện trạng, mục đích sử dụng từng loại đất: Hiện trạng, mục đích sử dụng từng loại đất từ thời điểm cha mẹ ông P khai hoang đến nay không thay đổi, gồm các loại đất: Ruộng lúa nước khoảng 1.700m^2, hoa màu - cây hằng năm khoảng 1.532m^2, cây lâu năm khoảng 7.762m^2, ao nuôi cá khoảng 1.021m^2 (tính cả bờ, diện tích mặt nước khoảng 500m^2 trong khi đó tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 chỉ ghi khoảng 100m^2 là không đúng thực tế); trên đất có nhà ở diện tích khoảng 267,43m^2, mái che, sân bãi, công trình chuồng heo, trâu, dê, các loại cá, các loại cây trồng hằng năm, các loại rau... *(có trong Biên bản kê khai - kiểm đếm hiện trạng sử dụng đất của Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Nam kèm theo)*.

Như vậy, trên đất có nhà ở và hồ nuôi cá. Đặc biệt là ruộng lúa nước khi chuyển sang đất rừng sản xuất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Luật Đất đai năm 2003 (trong khi đó UBND huyện N cho rằng người sử dụng đất có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất nên cấp GCNQSDĐ rừng sản xuất có một phần ruộng lúa nước), việc chuyển đất ruộng lúa nước thành đất rừng sản xuất tại hồ sơ thể hiện việc chọn các điểm

trên hình thể thửa đất. Đồng thời, chuyển đất đang có nhà ở, hồ nuôi cá, đất màu ... sang đất rừng sản xuất là thiếu thực tế.

3. Không đúng diện tích sử dụng đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp cho vợ chồng ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có diện tích 25.491m^2. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Nam thì thửa đất trên có diện tích 24.073,3m^2 (chênh lệch giảm so với GCNQSDĐ là 1.417,7m^2), trong khi đó ranh giới, mốc giới thửa đất từ thời điểm năm 1989 (thời điểm khai hoang lại đất của Nông trường Đ bỏ hoang) cho đến nay không thay đổi, cũng như tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam ghi: *"Theo ý kiến của Chi nhánh Văn phòng Đ2 và UBND xã T: hình thể thửa đất tại thời điểm đo mới không thay đổi so với hình thể tại thời điểm cấp GCNQSDĐ"*. Nhưng lại cho rằng *"kết quả đo mới giảm 1.417,7m^2 là do sai số giữa 02 lần đo và trong quá trình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất có sự thay đổi so với thời điểm cấp Giấy"* là không có cơ sở (tự mâu thuẫn), tại sao sai số đo đạc lên đến 1.417,7m^2?

Thực tế cho thấy việc GCNQSDĐ bao gồm: đất ruộng lúa nước khoảng 700m^2 và đường đi công cộng có chiều dài khoảng 375m, chiều ngang khoảng 3m *(thể hiện tại hình vẽ thửa đất và hồ sơ cấp giấy kèm theo*).

4. Không đúng chủ thể sử dụng đất: Từ năm 2003, bản thân ông Hoàng Thế P lập gia đình, nên cha, mẹ, anh, chị, em trong nhà thống nhất giao toàn bộ diện tích nhà đất khoảng 25.845m^2 cho vợ chồng ông P ở và sản xuất đến nay. Mục đích sử dụng từng loại đất từ thời điểm 1989 đến nay không thay đổi, gồm các loại đất: ruộng lúa nước, hoa màu - cây hằng năm, cây lâu năm, ao nuôi cá và trên đất có nhà ở *(thửa đất có trong hồ sơ cơ sở dữ liệu, thể hiện trên đất có nhà ở)*.

Hiện trạng sử dụng đất còn thể hiện tại Biên bản kê khai - kiểm đếm hiện trạng sử dụng đất của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Nam: Thửa đất có diện tích nhà ở 267,43m^2, mái che, sân bãi, công trình phụ, chuồng gà, chuồng heo, trâu, dê, ruộng lúa, cây lâu năm, cây hằng năm - hoa màu, các loại cá, các loại rau ...

Bên cạnh đó, việc GCNQSDĐ bao gồm cả đường đi công cộng là không đúng chủ thể, nguồn gốc, diện tích, mục đích sử dụng đất đối với phần đất đường đi.

5. Không đúng trình tự thủ tục (không đủ điều kiện) cấp GCNQSDĐ: Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cũng như Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 7896/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện N thể hiện: *"Ngày 01/01/2008, ông Hoàng Hoài P1 có Đơn xin giao đất lâm nghiệp gồm 03 thửa đất; trong đó có thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất*", "*Ngày 04/12/2008, ông*

Hoàng Hoài P1 *có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất"*.

Như vậy, việc xin giao đất lâm nghiệp và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này là của cá nhân ông Hoàng Hoài P1, bà Võ Thị L là vợ ông Hoàng Hoài P1 không có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng UBND huyện N lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 595616, tại thửa 1386, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, diện tích 25.491m^2 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L vào ngày 31/12/2010 là không đúng theo quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 và khoản 1 Điều 4 Thông tư 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T5 quy định về cấp giấy CNQSD đất.

Trên trang 01 GCNQSDĐ số BH 595616 thể hiện đất được cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L nhưng bà Võ Thị L không có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin GCNQSDĐ. Như vậy, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BH 595616 là không đúng theo quy định tại Mục 2 Chương 3 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 - người xin cấp GCNQSDĐ phải có đơn.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cũng như Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 7896/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện N thể hiện: "*Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ký xác nhận nội dung Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đã được hội đồng xét cấp giấy xã T Nam thông qua, đồng thời đã niêm yết danh sách đủ điều kiện cấp đúng quy định; Phòng T ký xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ"*.

Tuy nhiên, tại Hồ sơ thể hiện: ông Hoàng Hoài P1 có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin cấp GCNQSDĐ vào năm 2008 nhưng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Phòng T huyện lại ký xác nhận vào năm 2007 (không thể hiện ngày, tháng).

Tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2008 giữa ông Hoàng Hoài P1 với các chủ sử dụng đất tiếp giáp có xác nhận của Cán bộ đo đạc, cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND xã là không đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Vì đất của ông Hoàng Hoài P1 không tiếp giáp với đất của ông Chung Văn H, ông Đỗ Văn Đ (vị trí 1), Phạm Đình T1, ông Đỗ Văn Đ (vị trí 2), ông Nguyễn Văn C, ông Võ Đăng H1, ông Nguyễn Bá Đ1 mà cách đất của họ bởi đường đi công cộng có chiều ngang khoảng 3m, chiều dài khoảng 375m nhưng tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cho rằng: "*việc các cá nhân trên ký vào Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2018 thể hiện các cá nhân trên không tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1386"* là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật đất đai khi ký tiếp giáp giữa các chủ sử dụng đất liền kề, vì các thửa đất cách nhau bởi đường đi công cộng có chiều ngang khoảng 3m, việc ký tiếp giáp tại hồ sơ thể hiện phần diện tích đường đi thuộc về thửa đất 1386.

Điều này cho thấy Hồ sơ cấp GCNQSDĐ không đúng trình tự thủ tục (không đủ điều kiện).

Đồng thời, tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cho rằng: "*Ngày 16/4/2021*, UBND huyện N *ban hành Thông báo 111/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực* hiện *dự án đầu* tư *xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng* khu công nghiệp T - C..." nhưng đến nay gia đình cha mẹ ông P vẫn chưa nhận được thông báo này.

6. Về kê khai đăng ký: Theo Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 389/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cho rằng Hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP năm 1993 thể hiện: Diện tích đất khiếu nại do UBND xã T quản lý và gia đình ông Hoàng Hoài P1 không kê khai đăng ký.

Tuy nhiên, tại Sổ Địa chính được UBND xã T ký xác nhận ngày 14/4/1999 và Sổ Mục kê đất được lập ban hành kèm theo Quyết định số 499/QĐ/ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995 của Tổng cục địa chính, quy định:

Đối với Sổ Địa chính.

Tại mục "3.2. *Ghi nội dung sổ*.

3.2.1. T2 *nội dung đăng ký đất*:

- *Phần: " CHỦ SỬ DỤNG* ĐẤT".

+ Mục "*tên chủ sử dụng đất*". *Đối với* các *tổ chức ghi tên của tổ chức theo quyết định thành lập. Đối với các loại đất chưa* có *chủ sử dụng cụ thể đủ điều kiện đăng ký, do UBND xã quản lý và trực* tiếp *đăng ký vào sổ thì ghi tên từng loại đất thay cho tên chủ sử dụng: giao thông, thủy lợi*, nghĩa trang -*; tên từng công trình công cộng khác, đất dành cho nhu cầu công ích xã, tên loại đất chưa sử dụng*".

- Đối với Sổ Mục kê đất.

Tại mục "3.2. *Ghi nội dung* số...

Cột 2: Ghi tên tổ chức; họ tên cá nhân, chủ hộ gia đình được đăng ký quyền sử dụng đất (như tên đã ghi trong sổ địa chính). Thửa đất gồm nhiều chủ sử dụng phải liệt kê lần lượt các tên chủ và diện tích sử dụng của mỗi chủ ở dòng dưới. Thửa đất đo bao được đo vẽ chi tiết ở tờ bản đồ tỷ lệ lớn hơn thì ở tờ bản đồ tỷ lệ nhỏ không ghi tên chủ, diện tích, loại đất mà chỉ ghi số hiệu thửa đất đo bao và chủ thích ở cột ghi chú là: đo bao, theo tờ bản đồ số.

Các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất dành cho nhu cầu công ích của xã, đất chưa giao, chưa cho thuê sử dụng do UBND xã trực tiếp đăng ký vào sổ địa chính thì ghi tên từng loại công trình công cộng, đất dành cho công ích, đất chưa giao... thay cho tên sử dụng".

Như vậy, tại Sổ Địa chính và tại cột 2 - cột Chủ sử dụng đất của Sổ Mục kê đất ghi "UBND xã" là không đúng theo quy định nêu trên, tại cột này (cột 2)

phải ghi tên từng loại đất thay cho tên chủ sử dụng đất nếu đất do UBND xã T quản lý, việc ghi Sổ Địa chính và Sổ Mục kê đất không đúng quy định nêu trên làm mất đi quyền được đăng ký ruộng đất của gia đình cha mẹ ông P, vì đất của gia đình cha mẹ ông P có nguồn gốc khai hoang từ trước đó và sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay.

Đồng thời, theo quy định tại: I.3.3, Mục I. Kê khai đăng ký đất đai, Phần 1 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T6 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy định:

"3. Văn phòng Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn kê khai để đăng ký vào sổ địa chính phần diện tích đất sau đây: - Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối, đất chuyên dùng khác chưa giao định lâu dài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiện do Uỷ ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý để cho thuê, mượn, tạm giao như đất nông nghiệp dành cho công ích xã, đất nông - lâm nghiệp khó chia, v.v...". Như vậy, nếu thửa đất trên do UBND xã T quản lý thì phải có hợp đồng cho thuê, cho mượn, tạm giao.

Từ những căn cứ nêu trên và thực tế sử dụng đất thì không có cơ sở để cho rằng thửa đất do UBND xã T quản lý.

7. Tại Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho thấy trong Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 01/01/2008 và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 04/12/2008 thì ông Hoàng Hoài P1 xin giao đất và xin cấp giấy 03 thửa:

Thửa 1386, diện tích 25.491m^2; thửa 1385, diện tích 2.140m^2 và thửa 1126, diện tích 4.568m^2 nhưng theo Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Nam thể hiện tại Biên bản kê khai - kiểm đếm hiện trạng sử dụng đất hiện nay thì: Thửa 1386, có diện tích 24.073,3m^2 (chênh lệch giảm so với Giấy chứng nhận 1.417,7m^2); thửa 1385, diện tích 1.727,3m^2 (chênh lệch giảm so với Giấy chứng nhận 412,7m^2); thửa 1126, diện tích 4611,2m^2 (chênh lệch thừa so với Giấy chứng nhận 43,2m^2).

Như vậy, trong 03 thửa đất trên thì thửa 1126 có ít sai lệch nhất về diện tích, chỉ 43,2m^2 nhưng UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 5224/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai, lý do thu hồi: "không đúng đối tượng sử dụng đất và không đúng diện tích đất". Trong khi đó thửa 1386, diện tích 25.491m^2 có sai lệch diện tích đến 1.417,7m^2 nhưng UBND huyện N không thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP) là không đúng quy định của pháp luật.

Từ những lý do nêu trên cho thấy việc triển khai cấp GCNQSDĐ số BH 595616 đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: G, thôn X, xã T, diện tích 25.491m^2 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L còn hình thức, sơ sài, không đúng quy định của pháp luật về đất đai từ đó làm thay đổi bản chất về nguồn gốc, mục đích, hiện trạng và diện tích sử dụng đất, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi chính đáng của gia đình ông P.

Do đó, ông Hoàng Thế P khởi kiện yêu cầu Toà án:

- Huỷ Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp;

- Huỷ Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu);

- Huỷ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 595616 ngày 31/12/2010 cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.5491m^2 tại G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Theo Công văn số 2024/UBND - TNMT ngày 26/9/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N ***và Chủ tịch*** UBND huyện N ***trình bày:***

1. Quá trình kê khai đăng ký sử dụng đất qua các thời kỳ đối với diện tích đất khiếu kiện:

- Hồ sơ kê khai theo Chỉ thị số 299/TTg gồm Bản đồ, Sổ Đăng ký ruộng đất, Sổ Mục kê trên đại bàn xã T: hộ ông Hoàng Hoài P1 không kê khai đăng ký đối với diện tích đất khiếu nại, diện tích đất trên thuộc tờ bản đồ số 07 (không có thửa), thuộc Nông trường Đ.

- Hồ sơ kê khai theo Nghị định số 64/CP năm 1993 của Chính phủ gồm Bản đồ do Sở Địa chính duyệt ngày 30/8/1999, Sở Địa chính được UBND xã T ký xác nhận ngày 14/4/1999, Sở Địa chính ký ngày 28/4/1999 (tờ bản đồ số 51 và 55), bao gồm toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m², loại đất VT (vườn tạp) do UBND xã T quản lý và một phần diện tích thửa đất số 493, tờ bản đồ số 51, diện tích 78.424m², loại đất RTSX (rừng trồng sản xuất) do UBND xã T quản lý.

Như vậy, qua các thời kỳ xác lập hồ sơ 299/TTg và hồ sơ 64/CP, gia đình ông Hoàng Hoài P1 không kê khai đăng ký đối với đối với diện tích đất đang khiếu kiện.

2. Việc cấp GCNQSDĐ đối đối với diện tích đất khiếu kiện:

- Ngày 01/01/2008, ông Hoàng Hoài Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin giao đất lâm nghiệp đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất.

- Ngày 04/12/2008, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất.

Ngày 31/12/2010, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BH 595616 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất.

Từ khi được cấp GCNQSDĐ đến năm 2020, gia đình ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L không có khiếu nại, khiếu kiện gì liên quan đến GCNQSDĐ đã cấp. Quá trình cấp GCNQSDĐ số BH 595616 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L là đảm bảo quy định pháp luật, cụ thể:

- Về nguồn gốc đất và đối tượng sử dụng đất: Như trình bày ở phần trên, theo hồ sơ 299/TTg diện tích đất khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 07 (không có số thửa), thuộc Nông trường Đ; theo hồ sơ 64/CP, diện tích đất khiếu kiện do UBND xã T quản lý. Đến năm 2008, vợ chồng ông Hoàng Hoài P1 có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin cấp GCNQSDĐ. Trên cơ sở Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 01/01/2008 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 04/12/2008 của ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L với nội dung *"Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất"* là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 2003; điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T5. Như vậy, GCNQSDĐ đã cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L (vợ ông Hoàng Hoài P1) là đúng nguồn gốc và đối tượng sử dụng đất.

- Về mục đích sử dụng đất: Theo Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 01/01/2008 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 04/12/2008, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L xin giao đất và xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất rừng sản xuất; Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2008 (đã được ông Hoàng Hoài P1 ký xác nhận) thể hiện thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất RSX (rừng sản xuất), trạng thái rừng Keo III; đồng thời phù hợp với loại đất theo hồ sơ 64/CP. Do đó, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất rừng sản xuất là đúng mục đích sử dụng đất.

- Về diện tích đất:

Ông Hoàng Hoài P1 cho rằng UBND huyện N đã cấp diện tích đất lúa nằm ở phía Đông thửa đất khiếu nại (diện tích khoảng 700m²) vào GCNQSDĐ số BH 595616 ngày 31/12/2010 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L. Tuy nhiên, qua kết quả làm việc với các cơ quan, đơn vị và kết quả rà soát hồ sơ, nhận thấy diện tích đất lúa giáp với thửa đất đang khiếu kiện về phía Đông không nằm trong GCNQSDĐ số BH 595616 ngày 31/12/2010, cụ thể:

Theo hồ sơ 64/CP, thuộc các thửa đất số 610, 611, tờ bản đồ số 51 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 55, diện tích lần lượt là 440m², 496m², 467m², loại đất lúa do UBND xã T quản lý;

Theo hồ sơ cơ sở dữ liệu (Sổ địa chính do Văn phòng Đ3 ký ngày 02/12/2015, Sở T ký ngày 03/12/2015) thuộc 03 thửa đất số 24, 28, 30 tờ bản đồ số 34, diện tích lần lượt là 550,7m², 516,2m², 437,1m², loại đất lúa do ông Hoàng Hoài P1 kê khai đăng ký;

Theo hồ sơ đo mới thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp T - C (91,1ha) thuộc 03 thửa đất số 24, 28, 30, tờ bản đồ số 34-2020, diện tích lần lượt là 564,6m², 523,2m², 459,3m², loại đất lúa, do hộ ông Hoàng Hoài P1 kê khai. Diện tích đất này đã được kê khai, kiểm đếm tại Biên bản số 11/BB-PTQĐ (không thể hiện ngày tháng).

Theo Trích lục hình thể thửa đất ngày 19/01/2008, thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 có diện tích 25.491m², ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin giao đất và Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m². Do đó, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m² là đúng diện tích đất.

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ:

Theo Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L thể hiện: Ngày 15/12/2010, UBND xã T xác nhận diện tích đất không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N ký, xác nhận.

Về việc ký giáp ranh thửa đất: Theo Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2008 thể hiện các hộ sử dụng đất liền kề thống nhất ký ranh giới tứ cận và không tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, do đó, việc ký giáp ranh tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2008 là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất là đúng nguồn gốc, đối tượng, mục đích sử dụng đất và diện tích đất.

c. Việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp của UBND huyện N ngày 06/7/2020, ông Hoàng Thế P có đơn đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp.

Ngày 09/7/2020, UBND huyện N có Công văn số 863/UBND-VP về việc yêu cầu thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, giao Thanh tra huyện N thẩm tra GCNQSDĐ theo đơn kiến nghị của ông Hoàng Thế P. Thanh tra huyện N đã tiến hành thẩm tra và tham mưu UBND huyện ban hành Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 về việc có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, qua đó khẳng định việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L tại thửa đất số 1386, tờ bản

đồ số 02, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích tại mục b nêu trên, nhận thấy Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của UBND huyện N là đảm bảo quy định của pháp luật.

d. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với nội dung khiếu kiện

Diện tích đất khiếu kiện nằm trong phạm vi ảnh hưởng khi thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp T - C. Theo kết quả đo mới để thực hiện dự án, thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 25.491m² đo đạc lại thành thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34-2020, diện tích 24.073,3m², giảm 1.417,7m² so với GCNQSDĐ đã cấp.

Nguyên nhân thay đổi là do sai số giữa 02 lần đo và trong quá trình quản lý, sử dụng, hiện trạng có thay đổi so với thời điểm cấp giấy. Diện tích đất khiếu kiện đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Nam phối hợp với UBND xã T và ông Hoàng Thế P kê khai, kiểm đếm hiện trạng tại Biên bản số 11/BB-PTQĐ (không thể hiện ngày tháng). Ngày 16/4/2021, UBND huyện N ban hành Thông báo số 111/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp T - C (giai đoạn 2-322ha), danh sách kèm theo thông báo có tên ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L, bị thu hồi thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34-2020, diện tích 24.073,3m², loại đất rừng sản xuất, chưa có Quyết định thu hồi đất, chưa có bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng.

Từ những phân tích nêu trên, việc ông Hoàng Thế P khiếu kiện Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy bản nhân dân huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra GCNQSDĐ số BH 595616 ngày 31/12/2010 do UBND huyện N cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, G, thôn X (nay là thôn X) xã T, huyện N, diện tích 25.491m², loại đất rừng sản xuất là không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết chấp nhận đơn. Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là đảm bảo quy định của pháp luật.

Theo Công văn số 2770/UBND-NCKS ngày 09/5/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ***có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông*** Hoàng Thế P ***như sau:***

1. Trình tự ban hành Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại lần hai:

Ông Hoàng Hoài P2 (đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Thế P) có Đơn khiếu nại lần 2 ghi ngày 25/10/2022 gửi Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam khiếu nại Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của UBND huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BH 595616 do UBND huyện N cấp ngày 31/12/2010 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L tại thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, G, thôn X (nay là thôn X), xã T, huyện N, diện tích 25.491m, loại đất rừng sản xuất. Ông Hoàng Thế P yêu cầu UBND huyện N huỷ Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của UBND huyện N; đồng thời, thu hồi GCNQSDĐ số BH 595616 ngày 31/12/2010 để xử lý theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý và giao Sở T thẩm tra, xác minh, tổ chức đối thoại với công dân tại Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 01/11/2022.

Ngày 08/11/2022, Sở T ban hành Quyết định số 821/QĐ-STNMT về việc xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông Hoàng Thế P.

Ngày 12/01/2023, Sở T có Báo cáo số 25/BC- STNMT về kết quả xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông Hoàng Thế P.

Thực hiện ủy quyền của UBND tỉnh tại Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; ngày 08/02/2023, tại Trụ sở Ban Tiếp công dân tỉnh, Sở T đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh, UBND huyện N tổ chức đối thoại với ông Hoàng Hoài P2, trú tại thôn X, xã T, huyện N (được ông Hoàng Thế P ủy quyền).

Ngày 20/02/2023, Sở T có Báo cáo số 82/BC- STNMT về kết quả đối thoại với công dân.

Ngày 02/3/2023, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 389/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với Đơn khiếu nại của ông Hoàng Thế P với nội dung không chấp nhận nội dung Đơn ông Hoàng Thế P khiếu nại Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của UBND huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung thẩm tra GCNQSDĐ số BH 595616 do UBND huyện N cấp ngày 31/12/2010 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L tại thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, G, thôn X (nay là thôn X), xã T, huyện N, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất.

2. Căn cứ để giải quyết vụ việc:

a) Nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất: Theo ý kiến của ông Hoàng Hoài P2 (đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Thế P): ông Hoàng Hoài P1 (cha của ông Hoàng Thế P và ông Hoàng Hoài P2) có sản xuất nông nghiệp tại thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2 tại G, thôn X (nay là thôn X), xã T, huyện N vào năm 1989 và đến ngày 31/12/2010 thì được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ.

b) Việc kê khai đăng ký đất đai qua các thời kỳ đối với thửa đất khiếu nại:

- Hồ sơ kê khai theo Chỉ thị số 299/TTg gồm Bản đồ, Sổ Đăng ký ruộng đất, Sổ Mục kê: hộ ông Hoàng Hoài P1 không kê khai đăng ký đối với diện tích đất khiếu nại, diện tích đất khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 07 (không có số thửa), thuộc Nông trường Đ.

- Hồ sơ kê khai theo Nghị định số 64/CP năm 1993 của Chính phủ gồm Bản đồ do Sở Địa chính duyệt ngày 30/8/1999, Sổ Địa chính được UBND xã T ký xác nhận ngày 14/4/1999, Sở Địa chính ký ngày 28/4/1999: diện tích đất khiếu nại thuộc 02 tờ bản đồ được ký duyệt cùng thời điểm ngày 30/8/1999 (tờ bản đồ số 51 và 55), toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m^2, loại đất VT (vườn tạp) do UBND xã T quản lý và một phần diện tích thửa đất số 493, tờ bản đồ số 51, diện tích 78.424m^2 loại đất RTSX (rừng trồng sản xuất) do UBND xã T quản lý.

Như vậy, qua các thời kỳ xác lập hồ sơ 299/TTg và hồ sơ 64/CP, gia đình ông Hoàng Hoài P1 không kê khai đăng ký đối với diện tích đất đang khiếu nại. Đến năm 2008 thì vợ chồng ông P1 có đơn xin giao đất lâm nghiệp và năm 2010 được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất đang khiếu nại.

c) Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất khiếu nại:

Ngày 01/01/2008, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin giao đất lâm nghiệp đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất.

Ngày 04/12/2008, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất.

Ngày 31/12/2010, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BH 595616 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất. Từ khi được cấp GCNQSDĐ đến năm 2020, gia đình ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L không khiếu nại, khiếu kiện gì liên quan đến GCNQSDĐ đã cấp.

Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ, nhận thấy việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BH 595616 ngày 31/12/2010 cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L là đảm bảo quy định pháp luật, cụ thể:

- Về nguồn gốc đất và đối tượng sử dụng đất: Như trình bày ở phần trên, theo hồ sơ 299/TTg diện tích đất khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 07 (không có số thửa), thuộc Nông trường Đ; theo hồ sơ 64/CP, diện tích đất khiếu nại do UBND xã T quản lý. Đến năm 2008, vợ chồng ông P1 có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin cấp GCNQSDĐ. Trên cơ sở Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 01/01/2008 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 04/12/2008 của ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L với nội dung "*Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất*" là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T5. Như vậy, GCNQSDĐ đã cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L (vợ ông Hoàng Hoài P1) là đúng nguồn gốc đất và đối tượng sử dụng đất.

- Về mục đích sử dụng đất: Theo Đơn xin giao đất lâm nghiệp 01/01/2008 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 04/12/2008, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L xin giao đất và xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất rừng sản xuất; Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 19/01/2008 (đã được ông Hoàng Hoài P1 ký xác nhận) thể hiện thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất RSX (rừng sản xuất), trạng thái rừng Keo III; đồng thời phù hợp với loại đất theo hồ sơ 64/CP. Do đó, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, loại đất rừng sản xuất là đúng mục đích sử dụng đất.

- Về diện tích đất: Theo Trích lục hình thể thửa đất ngày 19/01/2008, thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 có diện tích 25.491m^2, ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L có Đơn xin giao đất và Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2. Do đó, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2 là đúng diện tích đất.

Như vậy, qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ, việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất là đúng nguồn gốc, đối tượng, mục đích sử dụng đất và diện tích đất.

d) Hiện trạng diện tích đất khiếu nại

Theo kết quả kiểm tra hiện trạng đất khiếu nại vào ngày 15/11/2022 giữa Sở T với đại diện Thanh tra huyện N, Chi nhánh Văn phòng Đ2 và UBND xã T thể hiện: Hiện trạng trên đất có 01 nhà cấp 4 (tường xây gạch, lợp tôn, kích thước khoảng 25x15m), 01 nhà vệ sinh (kích thước khoảng 2mx2m), 01 ao cá hình chữ U (diện tích khoảng 100m^2), phần lớn diện tích đất là cây keo lá tràm (đường kính khoảng 5-15cm), ngoài ra còn có một số cây cao su (đường kính khoảng 10-15cm) và một số cây trồng khác gồm: mít, dừa, xoài, mận.... Tài sản trên đất đã được kê khai, kiểm đếm hiện trạng tại Biên bản số 11/BB-PTQĐ của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Nam (không thể hiện ngày tháng).

đ) Việc thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp của UBND huyện N

Ngày 06/7/2020, ông Hoàng Thế P có đơn đề nghị thu GCNQSDĐ đã cấp.

Ngày 09/7/2020, UBND huyện N có Công văn số 864/UBND-VP V/v yêu cầu thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, giao Thanh tra huyện N thẩm tra GCNQSDĐ theo đơn kiến nghị của ông Hoàng Thế P. Thanh tra huyện N đã tiến hành thẩm tra và tham mưu UBND huyện ban hành Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 V/v có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra GCNQSDĐ đã cấp, khẳng định việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L tại thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích tại điểm c, nhận thấy Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của UBND huyện N là đảm bảo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên, khẳng định Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với Đơn khiếu nại của ông Hoàng Thế P là đảm bảo quy định pháp luật

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 03/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định*:**

Căn cứ Điều 3, Điều 115, Điều 116, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Hoàng Thế P:

- Huỷ Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp;

- Huỷ Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu);

- Huỷ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 595616 ngày 31/12/2010 cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.5491m^2 tại G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 26/QĐ-VKS-HC kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần án phí hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 26/QĐ-VKS-HC của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Đơn kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đúng thủ tục và trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình kê khai, đăng ký, sử dụng thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 tại xã T, huyện N:

Hồ sơ kê khai theo Chỉ thị số 299/TTg gồm Bản đồ, Sổ Đăng ký ruộng đất, Sổ Mục kê: Thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 thuộc tờ bản đồ số 07 (không có số thửa), thuộc Nông trường Đ; theo Hồ sơ 64/CP được UBND xã T ký xác nhận ngày 14/4/19999, Sở địa chính ký ngày 28/4/1999, bao gồm toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m^2, loại đất VT (vườn tạp) do UBND xã T quản lý và một phần diện tích thửa đất số 493, tờ bản đồ số 51, diện tích 78.424m^2, loại đất RTSX (rừng trồng sản xuất) do UBND xã T quản lý.

Đến năm 2008, vợ chồng ông P1 có Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 01/01/2008 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 04/12/2008 của ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, loại đất rừng sản xuất vào ngày 31/3/2010.

[2.2] Tại hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 20/4/2006, ông Hoàng Hoài P1, sinh năm 1940, trú tại đội 3, thôn B X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam - nguyên Đội trưởng Đội 3 kiêm nhiệm cán bộ phụ trách Vùng kinh tế mới có Đơn xin xác nhận gửi Ban Quy hoạch vùng kinh tế mới huyện N. Nội dung đề nghị xác nhận: Ông Hoàng Hoài P1 cùng các nhân khẩu Hoàng Duyên L1, Hoàng Thế P và Hoàng Hoài P2 đã có đơn xin đi lên vùng kinh tế mới từ năm 1989, được nhận gạo và tiền; đất được cấp là 03ha thuộc địa phận G, H, trong 03 ha đất được cấp có 1,5ha đất và ruộng gia đình ông tự khai hoang từ năm 1975 - 1976. Nội dung này được ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1949, nguyên Trưởng phòng Lao động

kiêm Trưởng Ban kinh tế mới huyện N xác nhận tại Đơn xin xác nhận nêu trên: "năm 1989 có tổ chức đưa dân Tam A ở cánh Đ về xây dựng kinh tế phía Tây liền kề đội năm Nông trường Đ; thời điểm này ông có tiếp nhận hộ ông Hoàng Hoài P1 lên kinh tế mới Tây Tam A1 lập nghiệp làm ăn; chế độ Phòng cấp đủ 06 tháng lương thực, vườn ở mỗi hộ từ 05 đến 07 sào, đất ruộng tự khai hoang theo sức của hộ" và theo Đơn xin xác nhận ngày 04/3/2024 ông Nguyễn Văn L3 gửi Toà án. Các nội dung theo Đơn xin xác nhận vào năm 2006 của ông Hoàng Hoài P1 phù hợp với lời khai của những người làm chứng ông Phạm T3 (BL 228), ông Võ Đăng S2 (BL 229), ông Võ Đăng N (BL 230), bà Võ Thị H2 (BL 231), bà Võ Thị T4 (BL 232), ông Võ Đăng N1 (BL 233) - là những người cùng đi khai hoang vùng kinh tế mới cùng với ông Hoàng Hoài P1 theo chủ trương của Nhà nước. Như vậy, có căn cứ xác định, thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2 có nguồn gốc do gia đình ông Hoàng Hoài P1, Hoàng Thế P khai hoang theo chính sách khai hoang vùng kinh tế mới từ năm 1989.

[2.3] Ông Hoàng Thế P cho rằng, từ năm 2003, ông P lập gia đình, nên cha, mẹ, anh, chị, em trong nhà thống nhất giao toàn bộ diện tích nhà và đất khoảng 25.845m^2 cho vợ chồng ông P ở và sản xuất đến nay, mục đích sử dụng từng loại đất từ thời điểm 1989 đến nay không thay đổi, gồm các loại đất: ruộng lúa nước, hoa màu - cây hằng năm, cây lâu năm, ao nuôi cá và trên đất có nhà ở. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2023, Hội đồng ghi nhận trên đất có các tài sản như Biên bản kê khai và kiểm đếm hiện trạng sử dụng đất số 11/BB-PTQĐ ngày 27/8/2019 (BL 213) thể hiện, gồm: nhà ở, mái che, sân bãi, công trình phụ, chuồng gà, chuồng heo, ruộng lúa, cây lâu năm, cây hằng năm - hoa màu, ao cá,… của hộ ông Hoàng Thế P. Như vậy, trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34 (theo bản đồ dự án) thực tế có nhà ở, công trình kiến trúc phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất nông nghiệp của gia đình ông Hoàng Thế P.

Mặt khác, những người làm chứng đều khai rằng, gia đình ông Hoàng Hoài P1 đã khai hoang và làm nhà ở từ khi đi kinh tế mới, sau đó thì ông Hoàng Thế P tiếp tục sử dụng từ năm 2003, điều này phù hợp với Sổ hộ khẩu hộ ông Hoàng Hoài P1 năm 1989 tại Biên bản Trích chép hồ sơ ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thể hiện thời điểm năm 1989, hộ ông Hoàng Hoài Phong bao g các thành viên: ông Hoàng Hoài P1 (chủ hộ), bà Võ Thị L, bà Hoàng Lưu L4, ông Hoàng Hoài P2, ông Hoàng Thế P và ông Hoàng Minh P3.

Đến năm 2009, ông Hoàng Thế P lập hộ cũng tại địa chỉ thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (BL 79). Đồng thời, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cũng xác nhận *"hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ gồm Bản đồ do Sở Địa chính duyệt ngày 30/8/1999, Sổ Địa chính được UBND xã T ký xác nhận ngày 14/4/1999: diện tích đất khiếu nại thuộc 02 tờ bản đồ được ký duyệt cùng thời điểm ngày 30/8/1999 (tờ bản đồ số 51 và 55), bao gồm toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m^2, loại đất VT (vườn tạp) do UBND xã T quản lý và một phần diện tích thửa đất số 4893, tờ bản đồ số 51, diện tích 78.424m^2 loại đất RTSX (rừng trồng sản xuất) do UBND*

xã T *quản lý"*, tại Biên bản họp Hội đồng tư vấn ngày 18/11/2022 và Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 06/12/2022 của UBND xã T cũng xác nhận ông Hoàng Hoài P1 có sản xuất nông nghiệp tại vị trí đất khiếu nại vào khoảng năm 1989 và đến ngày 31/12/2010 thì được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, năm 1989, hộ ông Hoàng Hoài P1 đi kinh tế mới, có xây dựng nhà ở và sản xuất nông nghiệp trên đất là phù hợp với nội dung tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam và hồ sơ kê khai theo Nghị định 64/CP năm 1993 là diện tích thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 bao gồm toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m^2, loại đất VT (vườn tạp) do UBND xã T quản lý và một phần diện tích thửa đất số 4893, tờ bản đồ số 51, diện tích 78.424m^2 loại đất RTSX (rừng trồng sản xuất) do UBND xã T quản lý.

Tuy nhiên, năm 2010 UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.491m^2, với loại đất rừng sản xuất là không đúng thực tế sử dụng đất của hộ ông P1.

[2.4] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện thừa nhận về nguồn gốc đất và xác nhận của UBND xã T. Tuy nhiên, cho rằng tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2008, Đơn xin giao đất lâm nghiệp và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới xác định trên đất chỉ có cây keo (hiện trạng rừng sản xuất) nên Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1, bà L loại đất rừng sản xuất là đúng quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, như phân tích trên, theo trình bày của ông Hoàng Thế P là từ năm 1989 gia đình ông P đã xây dựng nhà ở và sản xuất nông nghiệp trên đất, sau này có khai hoang thêm để trồng cây dương liễu, keo, lời trình bày này phù hợp với lời khai của những người làm chứng, hiện trạng thửa đất theo Biên bản kê khai và kiểm đếm hiện trạng sử dụng đất số 11/BB-PTQĐ ngày 27/8/2019 và hồ sơ kê khai, đăng ký đất đai theo Nghị định 64/CP, thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 thuộc một phần thửa đất số 493, tờ bản đồ số 51, loại đất rừng trồng sản xuất và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.331m^2 loại đất vườn tạp; nhưng UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1, bà L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 với loại đất rừng sản xuất là không đúng với hiện trạng và mục đích sử dụng đất của hộ ông P1.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N không chấp nhận đối với nội dung đề nghị thẩm tra, thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Hoàng Hoài P1, bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02 của ông Hoàng Thế P; Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu) và Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N (lần hai) không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Hoàng Thế P đối với Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung thẩm tra GCNQSDĐ số BH595616 ngày 31/12/2010 do UBND huyện N cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L tại thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.5491m^2 tại G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là không đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Thế P là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, không có thêm tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N là người đã ban hành Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu) là người bị kiện trong vụ án và quyết định trên là không đúng cần phải huỷ nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam không được chấp nhận nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1,2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 26/QĐ-VKS-HC ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 03/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần án phí.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông HoàngThế Phiệt:

Huỷ Công văn số 1139/UBND-TTr ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc có ý kiến đối với nội dung đề nghị thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp;

Huỷ Quyết định số 7896/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu);

Huỷ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Thế P, trú tại thôn X, xã T, huyện N (lần hai).

Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 595616 ngày 31/12/2010 cấp cho ông Hoàng Hoài P1 và bà Võ Thị L đối với thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.5491m^2 tại G, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Hoàng Thế P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Hoàng Thế P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000358 ngày 11/4/2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Nam. Ủy ban nhân dân huyện N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam mỗi đương sự phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000113 ngày 04/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Phạm Văn Hợp